

Bản án số: 76/2018/DS-ST

Ngày: 18-10-2018

V/v Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông **Trần Văn Đô;**

**- Các hội thẩm nhân dân:** 1. Bà **Hồ Thị Mai Hương;**  
2. Ông **Phạm Phước Tâm;**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Hồ Thị Đào** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 18 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 544/2018/TLST- DS, ngày 27 tháng 7 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 282/2018/QĐXXST- DS ngày 01/10/2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị Kim T1**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp Đông M, xã Mỹ B1, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

**- Bị đơn:** 1. Chị **Nguyễn Thị T2 (G)**, sinh năm 1984  
2. Anh **Đình Văn B1**, sinh năm 1984

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T2 là anh Đình Văn B1 theo văn bản ngày 18/10/2018.*

Cùng địa chỉ: Ấp Mỹ T2, xã Mỹ X, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh **Huỳnh Bửu H2**, sinh năm 1968  
2. Chị **Lê Thị Bạch Y (V)**, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: tổ C, ấp An H3, xã An H4, huyện Tịnh B2, tỉnh An G.

*(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện đề ngày 23/7/2018; ngày 25/7/2018; biên bản hòa giải ngày 15/8/2018; ngày 25/9/2018 và tại phiên tòa chị Trần Thị Kim T1 là nguyên đơn trình bày:***

Chị T1 có cho chị T2 và anh B1 vay số tiền cụ thể như sau:

Lần 1, ngày 06/02/2015 âm lịch chị T2 và anh B1 vay 50.000.000 đồng;

Lần 2, ngày 09/4/2015 âm lịch chị T2 và anh B1 vay 100.000.000 đồng;

Lần 3, ngày 29/12/2015 âm lịch chị T2 và anh B1 vay 60.000.000 đồng;

Lần 4, ngày 24/11/2016 âm lịch chị T2 và anh B1 vay 180.000.000 đồng nhưng đã trả được khoản 70.000.000 đồng, còn nợ lại 110.000.000 đồng.

Tổng cộng anh B1 và chị T2 vay là 320.000.000 đồng. Khi vay lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, có viết biên nhận. Tuy nhiên, chị T1 yêu cầu chị T2 và anh B1 trả tiền vay nhưng không thực hiện.

Chị T1 đồng ý giảm cho chị T2 và anh B1 một phần tiền vốn và lãi. Nay chị Trần Thị Kim T1 chỉ yêu cầu chị Nguyễn Thị T2 và anh Đinh Văn B1 trả số tiền vay còn thiếu là 260.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 27/7/2018 cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Yêu cầu anh B1 và chị T2 trả tiền án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

***Trong biên bản hòa giải ngày ngày 15/8/2018; ngày 25/9/2018 và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T2 và anh Đinh Văn B1 là bị đơn trình bày:***

Thừa nhận có vay tiền của chị T1 là 210.000.000 đồng. Trong 04 biên nhận chị T1 cung cấp thì chị T2 và anh B1 chỉ thừa nhận có vay ngày 06/02/2015 âm lịch; ngày 09/4/2015 âm lịch; ngày 29/12/2015 âm lịch, còn biên nhận ngày 24/11(âm lịch)/2016 ghi nội dung “B1 lấy: 180.000.000” thì anh B1 thừa nhận do anh B1 viết nhưng không thừa nhận có vay. Chị T2 và anh B1 cho rằng chị T1 còn giữ 01 biên nhận khoảng năm 2013 nhưng không nhớ ngày vay với số tiền 180.000.000 đồng. Tuy nhiên, đối với biên nhận ngày 06/02/2015 (âm lịch) vay 50.000.000 đồng và 09/4/2015 (âm lịch) vay số tiền 100.000.000 đồng như chị T1 trình bày là không đúng. Thực tế 02 bên nhận ngày là ngày 06/02/2013 (âm lịch) và 09/4/2013 (âm lịch). Lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, sau đó anh B1 và chị T2 vỡ nợ vào giữa năm 2017 thì chị T1 điều chỉnh còn là 02%/tháng. Tuy nhiên, anh B1 và chị T2 đã trả cho chị T1 số tiền 70.000.000 đồng. Đến ngày 22/6/2018 dương lịch thì số tiền gốc còn lại là 230.000.000 đồng, đến ngày 15/8/2018 thì anh B1 và chị T2 còn nợ thêm số tiền lãi 30.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 260.000.000 đồng, ngoài ra không còn khoản nợ vay nào khác. Anh B1 và chị T2 tự nguyện trả số tiền 260.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu chị T1. Đồng thời, tự

nguyên chịu án phí theo quy định. Chị T2 và anh B1 chỉ đồng ý trả mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

**Theo biên bản hòa giải ngày 25/9/2018 và tại phiên tòa anh Huỳnh Bửu H2 và chị Lê Thị Bạch Y là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

Ngày 10/7/2018 anh H2 và chị Y thỏa thuận nhận chuyển nhượng của anh B1 và chị T2 phần đất thuộc thửa 21 và 125 cùng tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp Tây M, xã Mỹ B1, huyện Cao L với số tiền là 800.000.000 đồng (đã trả xong). Việc hai bên thỏa thuận nhận chuyển nhượng thì anh H2 và chị Y đã ký hợp đồng đúng theo nội dung và hình thức pháp luật. Đồng thời, đã nộp tiền nghĩa vụ tài chính xong. Do chị T1 yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản người có nghĩa vụ nên việc thực hiện hợp đồng chưa hoàn thành. Đề nghị giải quyết vụ án và giải quyết việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định pháp luật. Nếu việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây thiệt hại thì sẽ yêu cầu giải quyết sau, không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:

1. Biên nhận đề ngày 06/02/2015 âm lịch, được viết tay trên giấy tập học sinh, mực màu đen, gồm 01 mặt ký tên Nguyễn Thị T2 (Bản chính);
2. Biên nhận đề ngày 09/4/2015 âm lịch, được viết tay trên giấy tập học sinh, mực màu đen, gồm 01 mặt ký tên Nguyễn Thị T2 (Bản chính);
3. Biên nhận đề ngày 29/12/2015 âm lịch, được viết tay trên giấy kẻ ngang bằng mực bút bi màu xanh, gồm 01 mặt ký tên Nguyễn Thị T2 (Bản chính);
4. 01 giấy ghi chú viết bằng mực bút màu xanh đề ngày 24/11 (âm lịch)/2016 ghi nội dung “B1 lấy: 180.000.000”
5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng Nguyễn Thị T2, Đinh Văn B1 với bên nhận chuyển nhượng Huỳnh Bửu H2, Lê Thị Bạch Y đối với thửa 125 và 21 cùng tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp Tây M, xã Mỹ B1, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp do Phòng công chứng số M, tỉnh Đồng Tháp chứng nhận (bản phô tô).
6. Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ngày 26/7/2018 (bản phô tô)

Anh B1 thống nhất chứng cứ do chị T1 cung cấp là đúng đối với biên nhận ngày 06/02/2015 âm lịch; biên nhận ngày 09/4/2015 âm lịch; ngày 29/12/2015 âm lịch.

Đối với biên nhận đề ngày bằng mực bút màu xanh đề ngày 24/11 (âm lịch)/2016 ghi nội dung “B1 lấy: 180.000.000” thì anh B1 và chị T2 thừa nhận do anh B1 viết nhưng không thừa nhận có vay.

Các đương sự có mặt thống nhất các tài liệu trong hồ sơ, không yêu cầu sao chụp.

Các tài liệu trong hồ sơ đã được công khai và thông báo cho các đương sự theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 15/8/2018 và ngày 25/9/2018.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:***

#### **1. Về tố tụng:**

- Chị Trần Thị Kim T1 yêu cầu chị Nguyễn Thị T2 và anh Đinh Văn B1 có nghĩa vụ trả số tiền vay nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp về dân sự - Hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp Đông M, xã Mỹ B1, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Trong Quyết định xét xử số 282/2018/QĐXXST-DS ngày 01/10/2018 thì Hội thẩm nhân dân chính thức là bà Phan Thị Mướt và ông Nguyễn Văn Chinh và Hội thẩm nhân dân dự khuyết là ông Trần Văn Bé Hai, bà Võ Thị Diệp. Phân công ông Nguyễn Thanh Hiền làm thư ký phiên tòa. Tuy nhiên, ông Chinh, bà Mướt, bà Diệp, ông Bé Hai, ông Hiền đều bận công tác đột xuất nên thay thế Hội thẩm nhân dân là ông Phạm Phước Tâm và bà Hồ Thị Mai Hương để tham gia Hội đồng xét xử, phân công bà Hồ Thị Đào làm thư ký ghi biên bản phiên tòa. Các đương sự có mặt tại phiên tòa thống nhất với sự thay đổi này nên Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử.

#### **2. Về nội dung:**

Xét chị Trần Thị Kim T1 yêu cầu chị Nguyễn Thị T2 và anh Đinh Văn B1 trả số tiền vay là 260.000.000 đồng và lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 27/7/2018 là có căn cứ. Bởi vì, căn cứ vào biên nhận đề ngày 06/02/2015 (âm lịch); biên nhận ngày 09/4/2015 (âm lịch); biên nhận ngày 29/12/2015 (âm lịch) ký tên Nguyễn Thị T2 và một tờ giấy ghi nhận B1 lấy 180.000.000 đề ngày 24/11 (âm lịch) 2016 ghi nhận việc anh B1 và chị T2 có vay tiền của chị T1. Ngoài ra,

anh B1 và chị T2 cũng thừa nhận có vay tiền của chị T1, còn nợ lại số tiền 260.000.000 đồng. Do đó, có đủ căn cứ việc anh B1 và chị T2 vay tiền của chị T1 là có thật. Tại phiên hòa giải và phiên tòa thì anh B1 và chị T2 tự nguyện trả cho chị T1 số tiền 260.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu của chị T1. Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của chị T1.

Đối với chị T2 và anh B1 thừa nhận có vay tiền của chị T1 và thừa nhận các biên nhận do nguyên đơn cung cấp do bị đơn ký và viết. Bị đơn còn trình bày biên nhận ngày 06/02/2015 (âm lịch) vay 50.000.000 đồng và 09/4/2015 (âm lịch) vay số tiền 100.000.000 đồng là không đúng năm nhưng thừa nhận là còn nợ lại. Anh B1 thừa nhận biên nhận ngày 24/11(âm lịch) 2016 là do anh viết, còn số tiền vay là không có nhưng vẫn thừa nhận có vay chị T1 số tiền 180.000.000 đồng, không nhớ rõ ngày. Anh B1 cho rằng chị T1 còn giữ 01 biên nhận với số tiền 180.000.000 đồng nhưng không được chị T1 thừa nhận. Do đó, có đủ căn cứ biên nhận này thể hiện anh B1 có vay số tiền 180.000.000 đồng. Đồng thời, anh B1 và chị T2 vẫn thừa nhận là còn nợ chị T1 số tiền là 260.000.000 đồng và đồng ý trả theo yêu cầu nguyên đơn, nhưng chỉ đồng ý trả hàng tháng số tiền 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ nhưng không được chị T1 đồng ý. B1 đồng ý xét xử thấy việc anh B1 và chị T2 trả số tiền là tự nguyện nhưng việc ấn định số tiền trả hàng tháng là không phù hợp.

Tiền lãi được tính như sau: Từ ngày 27/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 18/10/2018 tương ứng 2,7 tháng. Tại phiên tòa chị T1 tự nguyện yêu cầu lãi suất là 0,83%/tháng.

$$260.000.000 \text{ đồng} \times 2,7 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 5.826.600 \text{ đồng}.$$

Tổng cộng vốn và lãi mà chị T2 và anh B1 phải trả cho chị T1 là:

$$260.000.000 \text{ đồng} + 5.826.600 \text{ đồng} = 265.826.600 \text{ đồng}.$$

Đối với anh H2 và chị Y cho rằng việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh B1 và chị T2 là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh H2 và chị Y cho rằng việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chưa gây thiệt hại nên không có yêu cầu bồi thường trong vụ án này. Đề nghị xét xử vụ án và giải quyết việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định pháp luật.

**Về án phí:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQB14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội về án phí - lệ phí Tòa án thì anh B1 và chị T2 phải nộp là 13.291.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T1 không phải nộp tiền án phí dân sự và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 8.125.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000588 ngày 24/7/2018 và biên lai thu tiền số 0000598 ngày 27/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQB14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Kim T1;

Buộc chị Nguyễn Thị T2 và anh Đinh Văn B1 trả cho chị Trần Thị Kim T1 số tiền vay là 260.000.000 (Hai trăm sáu mươi triệu) đồng và 5.826.600 (năm triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm) đồng tiền lãi. Tổng cộng là 265.826.600 (hai trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T2 và anh Đinh Văn B1 phải chịu 13.291.000 (mười ba triệu hai trăm chín mươi một nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm.

Chị Trần Thị Kim T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 8.125.000 (tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0000588 ngày 24/7/2018 và biên lai thu tiền số 0000598 ngày 27/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm các đương sự được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Trần Văn Đô**